

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC,
CÔNG SUẤT 700.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: Khu C Ngã Tư Ga, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,
Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỆT VƯƠNG

----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC,
CÔNG SUẤT 700.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: Khu C Ngã Tư Ga, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,
Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ CƠ SỞ

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



Nguyễn Vĩnh Bảo

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Trung Hiếu

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
CHƯƠNG 1	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở.....	6
1.2. Tên cơ sở	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.....	8
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng.....	8
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước	10
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:	11
CHƯƠNG II	13
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
CHƯƠNG III.....	14
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	14
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....	14
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	14
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	14
3.1.3. Xử lý nước thải:	15
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	18
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	18
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	20
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	20
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	21
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	22
CHƯƠNG IV.....	25

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	25
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	25
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	25
CHƯƠNG V	26
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	26
CHƯƠNG VI.....	30
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	30
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	30
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	30
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật:	31
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	31
CHƯƠNG VII	32
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	32
CHƯƠNG VIII	33
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	33

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh học
BTCT	: Bê tông cốt thép
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
GPMT	: Giấy phép môi trường
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
HĐ	: Hợp đồng
HTXL	: Hệ thống xử lý
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Nguyên vật liệu sử dụng.....	8
Bảng 1.2. Nhiên liệu sử dụng	10
Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng	10
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hiện hữu	11
Bảng 3.1. Lưu lượng nước thải phát sinh.....	16
Bảng 3.2. Thông số thiết kế của HTXLNT 10 m ³ /ngày.đêm.....	18
Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	19
Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	19
Bảng 3.5. Khối lượng CTNH phát sinh	20
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo dòng nước thải	25
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ.....	27
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí.....	29

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất.....	7
Hình 1.2. Sản phẩm của Công ty.....	8
Hình 3.1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.....	14
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải	15
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	15
Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ	16
Hình 3.5. Quy trình công nghệ HTXLNT 10 m ³ /ngày.đêm.....	17
Hình 3.6. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt.....	19
Hình 3.7. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường	20
Hình 3.8 Sơ đồ quy trình thu gom chất thải nguy hại của nhà máy.....	20

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỆT VƯƠNG

- Địa chỉ văn phòng: Khu C Ngã Tư Ga, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: **Ông Nguyễn Vĩnh Bảo.**
Chức vụ: Giám đốc điều hành (đại diện pháp luật cho Công ty TNHH Thương mại Việt Vương theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2021)
- Điện thoại: 028 37160517; Fax: 028 37160382
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301737478 do Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký lần đầu ngày 07/12/1994; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06/12/2021.

1.2. Tên cơ sở

“Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc, công suất 700.000 sản phẩm/năm”.

- Địa điểm cơ sở: Khu C Ngã Tư Ga, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH Thương mại Việt Vương số 2561/GXN-UBND-TNMT ngày 09/08/2012 được cấp bởi UBND Quận 12.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:79.003273.T ngày 20/08/2012 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 08/GP-STNMT-TNNKS ngày 06/01/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Thương mại Việt Vương.
- Quy mô của cơ sở: Theo luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, cơ sở tương đương với dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí tại điểm d, khoản 4, điều 8 (dự án công nghiệp) và theo quy định tại khoản 3, điều 9 (dự án có tổng vốn đầu tư từ 60 tỷ đến dưới 1.000 tỷ đồng).

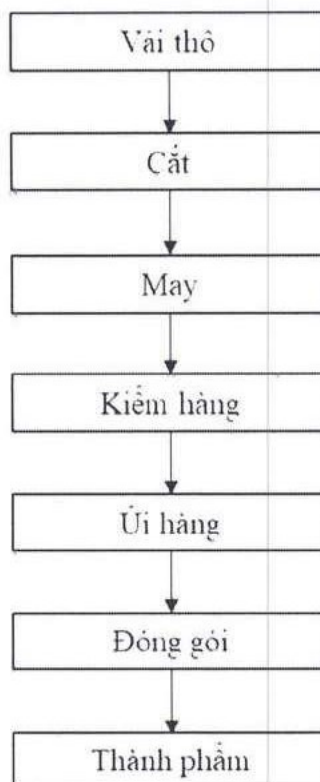
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất hoạt động: 700.000 sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất hiện hữu tại nhà máy như sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu gồm vải và nguyên phụ liệu được phân phối xuống các tổ cắt và tổ may theo nhu cầu thực tế của đơn hàng. Vải thô được cắt theo mẫu, sau đó tiếp tục được chuyển qua công đoạn may và bộ phận may sẽ tiến hành sản xuất.

Khi ra thành phẩm kiểm hóa chuyển kiểm tra trước khi đưa hàng đến công đoạn ủi hàng. Mẫu sản phẩm sau đó được cắt phần chỉ thừa và được kiểm tra trước khi được đóng gói và xuất xưởng.

Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng:

Các máy móc, thiết bị sản xuất hiện hữu của nhà máy được thống kê như sau:

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
Khu vực sản xuất (xưởng may)			
1	Thang máy điện	Cái	3
2	Chuyên treo (tự động)	Bộ	1
3	Máy May 1 kim TĐCC JUKI	Cái	568
4	Máy May 1 kim di động JUKI	Cái	45
5	Máy Xén SUNSTAR	Cái	82
6	Máy May 2 kim di động JUKI	Cái	56
7	Máy May 2 kim cố định JUKI	Cái	12
8	Máy May 2 kim trợ lực JUKI	Cái	18
9	Máy May 2 kim di động điện tử JUKI	Cái	48
10	Máy May 2 kim cố định điện tử JUKI	Cái	4
11	Máy May 2 kim móc xích JUKI	Cái	8
12	Máy May ziczăc	Cái	2
13	Máy vắt sô JUKI	Cái	65

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
14	Máy Ép Nhiệt H&H	Cái	63
15	Máy Dập Seam	Cái	5
16	Máy Dập Nút	Cái	76
17	Máy Bọ JUKI	Cái	53
18	Máy Sang chỉ CUTEX	Cái	15
19	Máy Cắt nhẵn HASHIMA	Cái	5
20	Máy Cắt nhiệt Tân Thanh	Cái	5
21	Máy Dò kim HASHIMA	Cái	3
22	Máy Hút ẩm HARISON	Cái	3
23	Máy Cắt Rập	Cái	2
24	Máy Cuộn xếp vải	Cái	1
25	Máy Lập Trình BOK	Cái	14
26	Máy Lập Trình HUITN	Cái	4
27	Máy Cắt Rập CNC	Cái	1
28	Bàn Hút Chân Không Veit	Cái	68
29	Hệ thống Quạt hơi nước	Cái	16
Văn phòng & khu vực chức năng (nhà ăn, kho)			
30	Hệ thống Máy lạnh	Cái	18
31	Quạt trần	Cái	40
32	Quạt treo tường	Cái	20
33	Máy tính để bàn	Bộ	26
34	Máy Laptop	Cái	20
35	Máy chủ	Bộ	4
36	Máy in	Cái	12
37	Máy photo	Cái	3
38	Tủ lạnh	Cái	3
39	Máy Kiểm Vải	Cái	6
Xưởng cắt			
40	Máy Ép Keo Veit	Cái	8
41	Máy Cắt KM	Cái	8
42	Máy Trãi Vải BMO	Cái	4
43	Máy Cắt Laser RDLASER	Cái	4
44	Máy Cắt vòng HASAKA	Cái	3
45	Máy Cắt Đầu Bàn SULEE	Cái	8
46	Máy Vẽ sơ đồ GERBER	Cái	4
47	Máy Khoan đầu CLOTH DRILL	Cái	3
Khu vực bên ngoài			
48	Máy lọc nước uống	Cái	8
49	Máy Nén Khí MATTEI	Cái	3
50	Máy sấy khí	Cái	3

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm chính của Công ty là áo quần, trong đó chủ yếu là áo jacket với công suất hoạt động 700.000 sản phẩm/năm.

Một số hình ảnh sản phẩm của Công ty:



Hình 1.2. Sản phẩm của Công ty

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng

- Nguyên vật liệu sử dụng:

Bảng 1.1. Nguyên vật liệu sử dụng

Stt	Mã hiệu	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng/năm
1	INVAI01	Vải các loại	Yds	445.109
2	NKVAI	Vải các loại	Yds	2.771.293
3	INBADI01	Băng dính	Cái	13.148
4	INBADI02	Băng dính	Cái	251.926
5	INBAV01	Băng viền	Yds	656.006
6	INBOTH01	Bo thun	Cái	48.996
7	INCHI01	Chi	Cuộn	113.122
8	INDAKE01	Dây kéo	Cái	2.089.412
9	INDALU02	Dây luồn	Yds	210.999
10	INDATH01	Dây thun	Yds	893.371
11	INDATR01	Dây treo nhãn	Yds	9.606
12	INDATR02	Dây treo nhãn	Cái	23.388
13	INDAVI01	Dây viền tt	Yds	1.183.361
14	INGON01	Gòn	Yds	289.333
15	INKELO01	Keo lót dưng	Yds	145.195
16	INKHCH01	Khoá chặn	Cái	56.278
17	INLONVI01	Lông vịt các loại	Kg	4.618
18	INMINH01	Miếng nhựa tt	Cái	61.500
19	INMITR04	Miếng trang trí	Cái	326.827
20	INNHAN01	Nhãn các loại	Cái	3.215.787
21	NKBADI01	Băng dính (Cái)	Cái	69.803
22	NKBADI02	Băng dính	Yds	4.361
23	NKBADI03	Băng dính (bộ)	Bộ	115.430
24	NKBAEP01	Băng ép đường may	Yds	2.779.603

Stt	Mã hiệu	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng/năm
25	NKBAVI01	Băng viên	Yds	535.459
26	NKBAVI02	Băng viên (cái)	Cái	110.178
27	NKBOTH01	Bo thun (Cái)	Cái	329.154
28	NKBOTH02	Bo thun	Yds	3.587
29	NKDAKE	Dây kéo	Cái	1.005.844
30	NKDALU01	Dây luồn (Cái)	Cái	99.047
31	NKDALU02	Dây luồn	Yds	287.068
32	NKDATH01	Dây thun	Yds	77.598
33	NKDATR02	Dây treo nhân (cái)	Cái	14.827
34	NKDITA01	Đinh tán (bộ)	Bộ	111.799
35	NKGON01	Gòn	Yds	56.575
36	NKGON02	Gòn (kg)	Kg	8.593
37	NKKEDU	Keo lót dưng	Yds	79.042
38	NKKEEP01	Keo ép (nhựa)	Yds	25.682
39	NKKHCH01	Khoá chặn	Cái	1.152.686
40	NKKHCH01	Khoen khoá	Cái	122.256
41	NKKHCH02	Khoen khoá móc (set)	Bộ	137.622
42	NKLOVI01	Lông vịt các loại	Kg	30.648
43	NKMACA01	Mất cáo (bộ)	Bộ	1.594.912
44	NKMITR	Miếng trang trí	Cái	438.689
45	NKMOTR	Móc treo	Cái	17.283
46	NKNHAN01	Nhân các loại	Cái	2.959.405
47	NKNHAN02	Nhân các loại (bộ)	Bộ	70.067
48	NKNHL	Nhựa lót vành nón	Yds	800
49	NKNUBA01	Nút bấm	Bộ	2.985.958
50	NKNUT01	Nút các loại	Cái	119.942
51	NKTUG	Túi giấy	Cái	2.030
52	NKVONH	Vòng nhựa	Cái	2.547.236

- Nhiên liệu sử dụng:

Bảng 1.2. Nhiên liệu sử dụng

Stt	Nhiên liệu	Mục đích sử dụng	Nhu cầu (Lít/năm)
1	Dầu bôi trơn	Bảo trì máy móc, thiết bị sản xuất	420

- Hóa chất sử dụng:

Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng

Stt	Tên hóa chất	Thành phần chính	Mục đích sử dụng	Nhu cầu (Kg/năm)
1	PAM	PAM 99%	Xử lý nước thải	45
2	PAC	PAC 30%		3.750
3	Sodium	NaOH 99%		750
4	Acid Sunfuric	H ₂ SO ₄ 10%		375
5	Chlorine	Ca(OCl) ₂ 70%		150
Tổng				5.070

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước

❖ Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện

- Điện năng tiêu thụ sử dụng cho các mục đích như vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn cung cấp điện: từ hệ thống lưới điện khu vực của Tổng Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh.
- Nhu cầu sử dụng khoảng 15.500 kWh/tháng.

❖ Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước

Nhu cầu nước được sử dụng cho các hoạt động gồm: hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, hoạt động nhà ăn tập thể, tưới cây, rửa đường.

Nguồn cấp nước: từ hệ thống cấp nước chung khu vực của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn SAWACO.

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hiện hữu

TT	Đối tượng dùng nước	Nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Tái sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Nước thải (m ³ /ngày.đêm)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	42,75 (950 người x 45 lít/người/ngày)	0	42,75
2	Nước cấp cho nhà ăn	2,25	0	2,25
3	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	1,0	0	0
Tổng		46,0	0	45

Như vậy, tổng lượng nước cấp sử dụng tại Công ty khoảng 46 m³/ngày.đêm. Theo đó, tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 45 m³/ngày.đêm.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

❖ Vị trí dự án

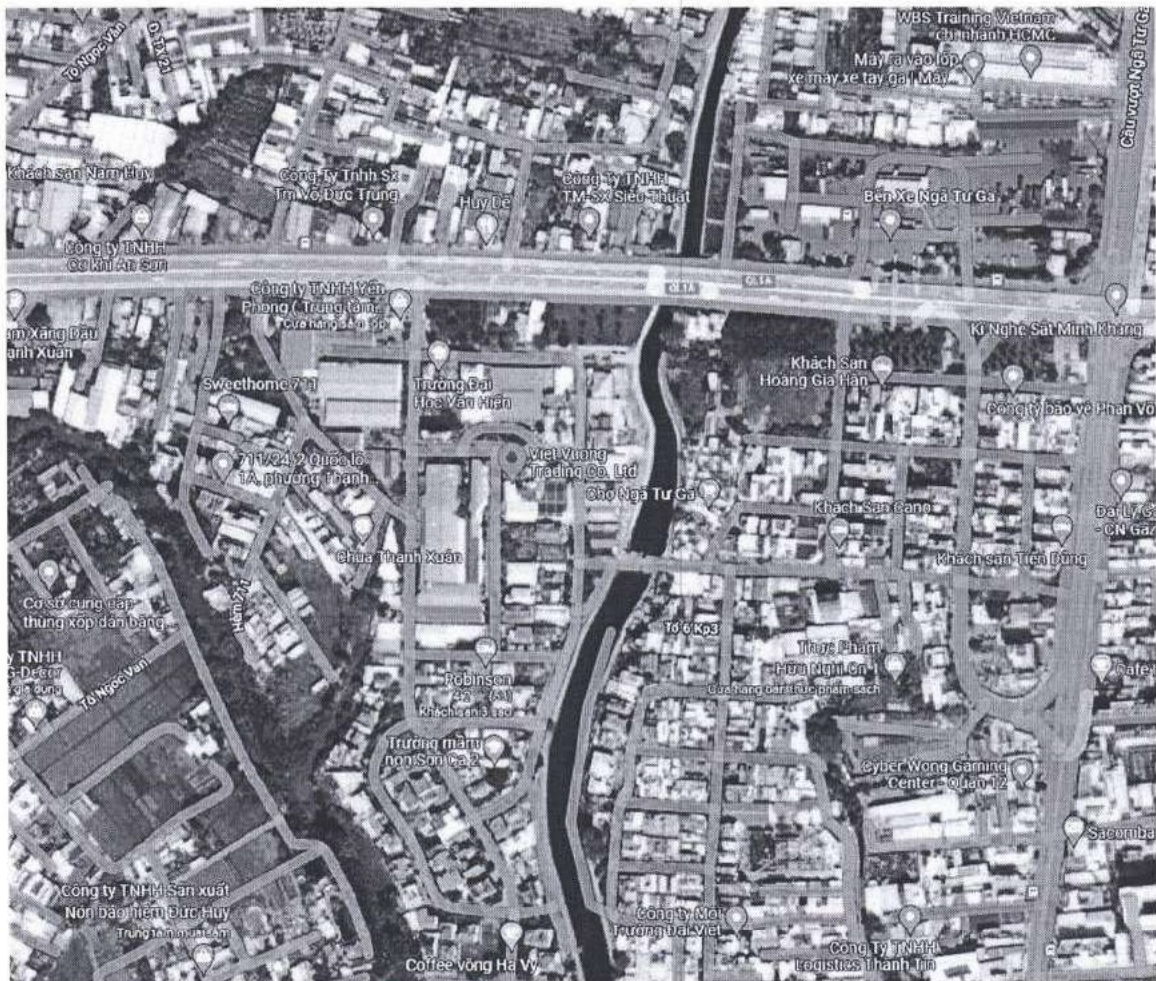
Tọa độ vị trí nhà máy được thống kê như sau:

Bảng 1.5. Tọa độ vị trí nhà máy (VN-2000)

Điểm	X (m)	Y (m)
R1	1.201.131	601.037
R2	1.201.131	601.065
R3	1.201.161	601.065
R4	1.201.163	601.041

Vị trí các mặt tiếp giáp của nhà máy như sau:

- Phía Đông: giáp đường nội bộ khu biệt thự;
- Phía Tây: giáp nhà xưởng;
- Phía Nam: giáp rạch nhà xưởng
- Phía Bắc: giáp đường nội bộ khu biệt thự



Hình 1.3. Vị trí dự án

❖ **Các đối tượng tự nhiên xung quanh khu vực của dự án**

- Hệ thống đường giao thông: Nhà máy nằm trong Khu C, Ngã Tư Ga, gần các đường lớn như Quốc lộ 1A, đường Hà Huy Giáp,... rất thuận tiện cho quá trình vận chuyển hàng hóa, giao thông đi lại.
- Hiện trạng cấp nước: Nhà máy sử dụng nguồn nước được cấp từ hệ thống cấp nước chung khu vực của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn SAWACO.
- Hiện trạng cấp điện: Nhà máy sử dụng điện được cấp từ hệ thống lưới điện khu vực của Tổng Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn ra hố ga nằm trên đường nội bộ khu C phía cổng phụ, đầu nối vào tuyến cống thoát nước chung D500 ngay tại đường nội bộ khu C hướng ra Quốc lộ 1A dẫn ra cống thoát chung của thành phố.

❖ **Hiện trạng dự án**

Công ty đang hoạt động trên mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty với diện tích là 5.639 m². Trong đó, diện tích phục vụ sản xuất là 4.580 m², diện tích khu nhà ăn là 795 m², còn lại là sân bãi và đường nội bộ.

Số lượng cán bộ công nhân viên đang làm việc hiện nay khoảng 950 người.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã có các giấy phép môi trường phù hợp quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố, phân vùng môi trường.

Ngoài ra, nội dung này không thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được phê duyệt

Các loại giấy phép môi trường mà cơ sở đã có:

- Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH Thương mại Việt Vương số 2561/GXN-UBND-TNMT ngày 09/08/2012 được cấp bởi UBND Quận 12.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:79.003273.T ngày 20/08/2012 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 08/GP-STNMT-TNNKS ngày 06/01/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Thương mại Việt Vương.

CHƯƠNG III

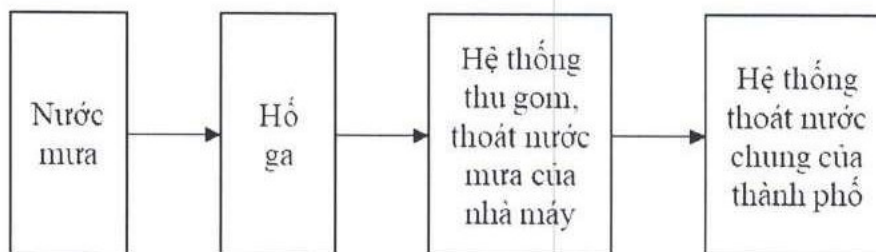
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa của nhà máy được thu gom bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Toàn bộ nước mưa được thu gom qua các cống thoát nước mưa và đi vào hệ thống cống thoát nước mưa của nhà máy. Tuyến cống D300 kết hợp với các hố ga đi vòng khu vực nhà máy đổ vào tuyến cống thoát nước chung D500 ngay tại đường nội bộ khu C hướng ra Quốc lộ 1A dẫn ra cống thoát chung của thành phố.



Hình 3.1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

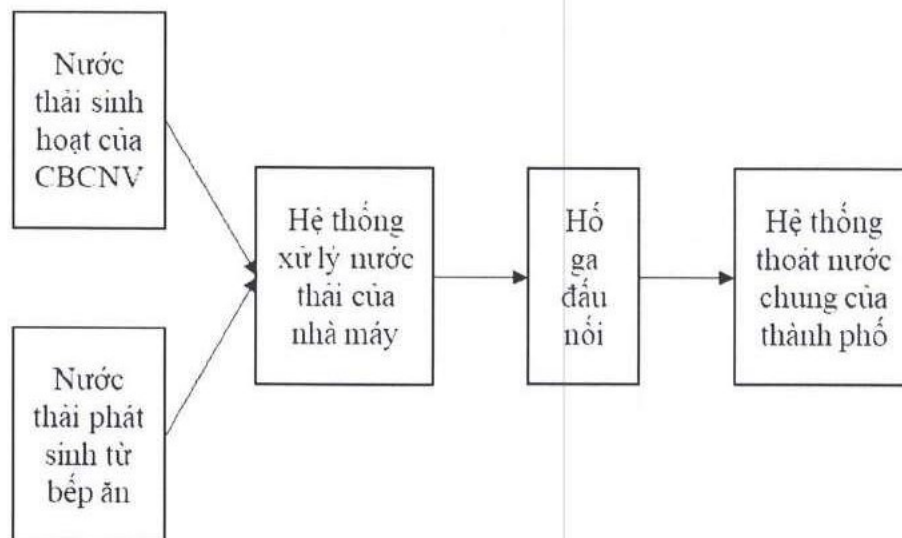
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Nước thải của nhà máy được thu gom bằng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải của nhà máy là các tuyến ống bằng PVC có đường kính D140, được lắp đặt từ các khu vực có phát sinh nước thải gồm:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên sau khi qua bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m³/ngày.đêm.
- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 100 m³/ngày.

Từ hệ thống xử lý nước thải, nước thải được dẫn ra hố ga nằm trên đường nội bộ khu C phía công phụ, đầu nối vào tuyến cống thoát nước chung D500 ngay tại đường nội bộ khu C hướng ra Quốc lộ 1A dẫn ra cống thoát chung của thành phố.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

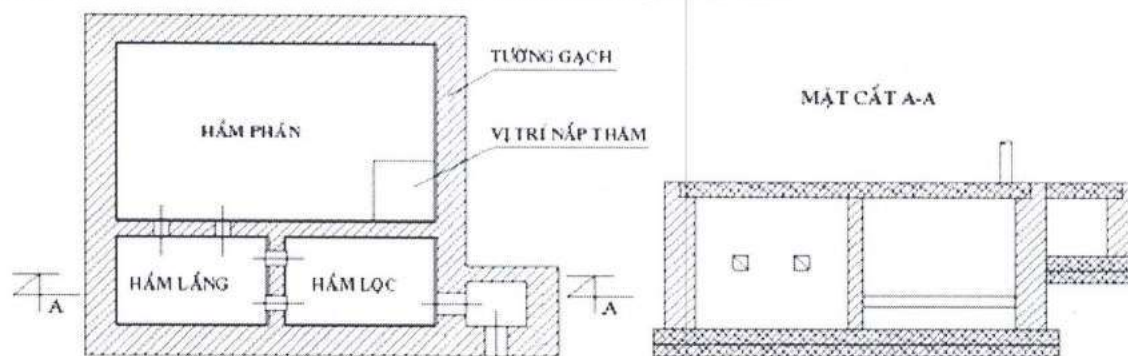
3.1.3. Xử lý nước thải:

✦ Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Xử lý nước thải sơ bộ tại bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt của nhà máy được đưa qua bể tự hoại trước khi dẫn về HTXLNT của nhà máy để tiếp tục xử lý.

Kết cấu của bể tự hoại 3 ngăn được miêu tả trong hình sau:

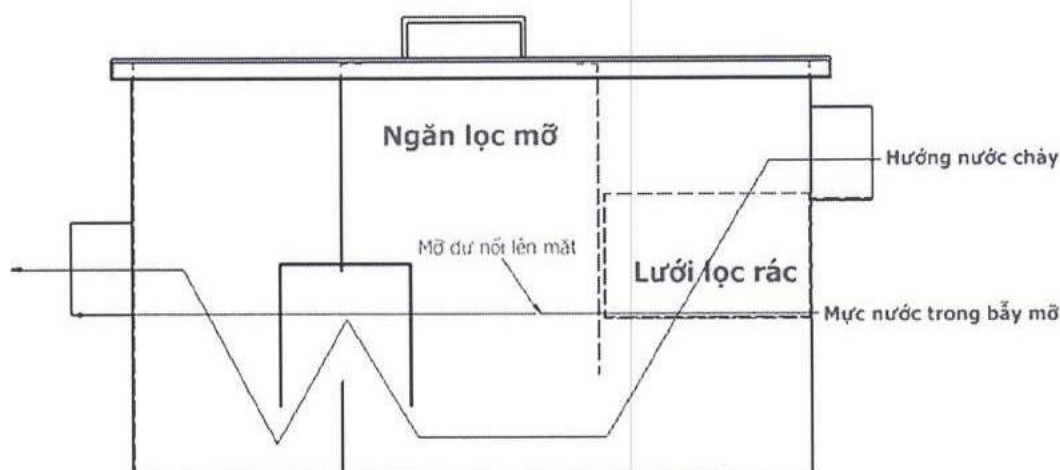


Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại gồm có 3 ngăn, ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi dẫn vào bể lắng cặn, sau đó qua tiếp ngăn lọc có bố trí lớp cát sỏi và than hoạt tính để lọc và hấp phụ các chất bẩn có trong nước thải.

- Xử lý nước thải sơ bộ tại bể tách dầu mỡ:

Nước thải từ nhà ăn sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ trước khi dẫn về HTXLNT 100 m³/ngày.đêm của nhà máy để tiếp tục xử lý.



Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

Ngăn đầu tiên của bể tách dầu mỡ có sọt đựng để giữ lại những rác thải rắn có thể gây tắc ống thoát. Nước thải lần mỡ lần lượt chảy qua các ngăn tách dầu mỡ. Mỡ nhẹ hơn nên sẽ nổi lên trên, để nước đã được lọc bớt chảy ra ngoài. Mỡ và rác thải rắn lúc tách ra được giữ lại bên trong thùng, định kỳ thu gom và đem đi xử lý.

✚ Công trình hệ thống xử lý nước thải:

Nhà máy có 01 hệ thống xử lý nước thải HTXLNT 100 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của thành phố.

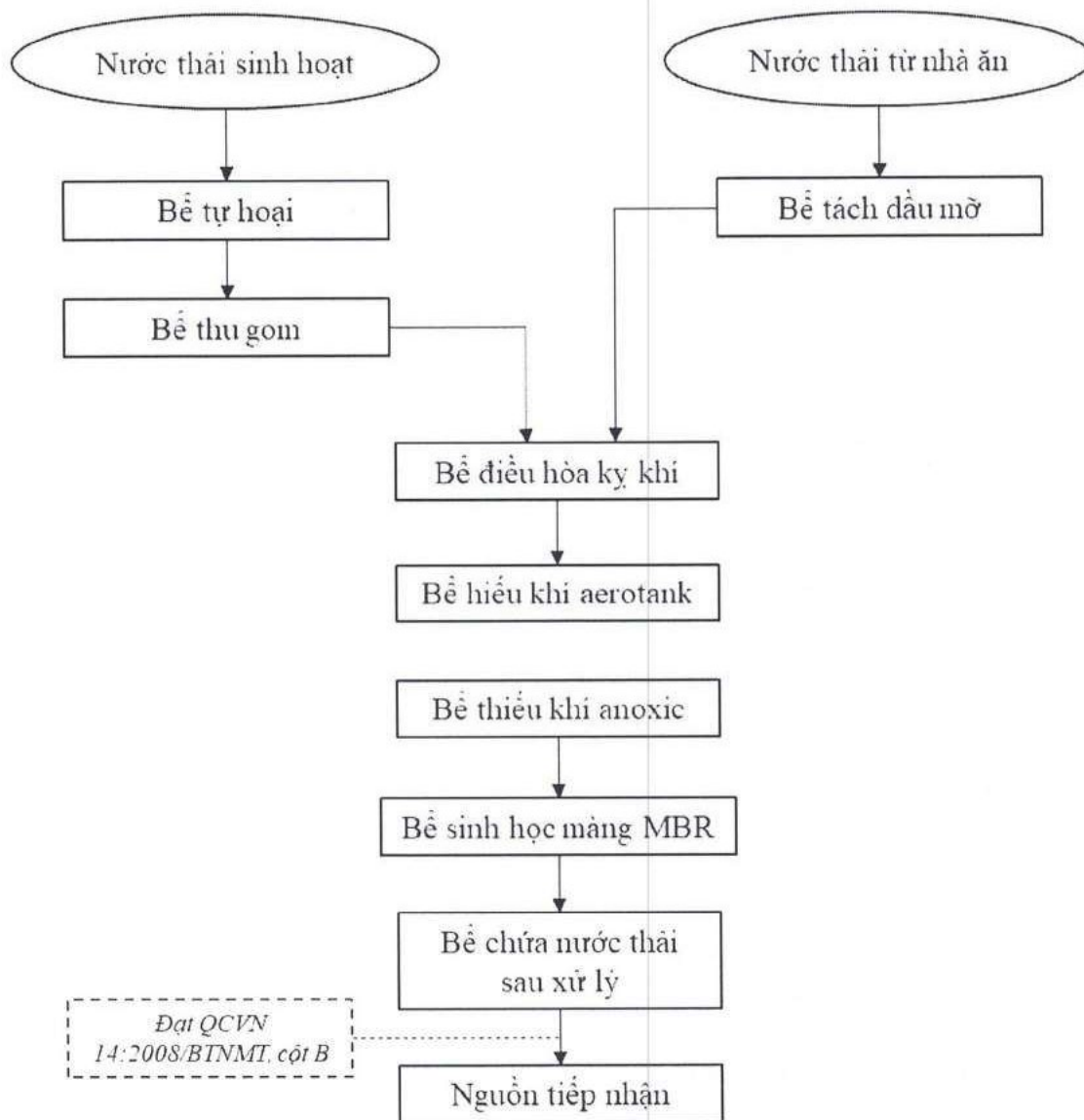
Tổng lưu lượng nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy như sau:

Bảng 3.1. Lưu lượng nước thải phát sinh

TT	Đối tượng dùng nước	Nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Tái sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Nước thải (m ³ /ngày.đêm)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	42,75 (950 người x 45 lít/người/ngày)	0	42,75
2	Nước cấp cho nhà ăn	2,25	0	2,25
3	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	1,0	0	0
Tổng		46,0	0	45

Như vậy, tổng lượng nước thải phát sinh tại nhà máy khoảng 45 m³/ngày.đêm

Quy trình công nghệ HTXLNT 100 m³/ngày.đêm của nhà máy được mô tả như sau:



Hình 3.5. Quy trình công nghệ HTXLNT 10 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hiện hữu rồi dẫn về bể thu gom. Đối với nước thải phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua song chắn rác, bể tách dầu mỡ. Tại đây, nước thải sẽ được loại bỏ rác và vớt cặn dầu nổi phía trên, định kỳ phần cặn dầu được vớt thu gom và đem xử lý theo quy định. Toàn bộ lượng nước thải này sau đó sẽ được bơm về bể điều hòa kỵ khí.

Tại bể điều hòa kỵ khí này có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định, đồng thời phân hủy một phần các chất ô nhiễm có trong nước thải. Nhờ quá trình xáo trộn bằng máy thổi khí nước thải được điều hòa về lưu lượng và nồng độ thành phần các chất ô nhiễm như: COD, BOD, SS, pH... đồng thời các máy này cung cấp oxy vào nước thải nhằm tránh sinh mùi hôi thối tại đây. Ngoài ra, quá trình xử lý sinh học sơ bộ được diễn ra và khử nitơ trong môi trường kỵ khí nhờ các chủng vi sinh vật thích nghi trong môi trường này.

Tiếp theo nước thải được bơm lên bể sinh học hiếu khí có giá thể bán dính là các tấm composite, không khí ở đây được cấp vào nhờ máy thổi khí hoạt động luân phiên 24/24h. Vì

sinh trong bể sinh học hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành phẩm cuối cùng là CO₂ và H₂O làm giảm nồng độ chất bẩn trong nước thải.

Sau quá trình xử lý sinh học, nước thải tràn qua bể thiếu khí anoxic. Tại đây, quá trình xử lý sinh học được diễn ra nhờ hệ vi sinh vật thiếu khí và khử toàn bộ lượng Amoni và Photpho có trong nước thải.

Tiếp tục nước thải được bơm qua bể sinh học màng MBR. Sự kết hợp màng lọc MBR và bể sinh học như là một giai đoạn trong quá trình xử lý nước thải đóng vai trò thay thế bể lắng giúp tiết kiệm diện tích, đồng thời có thể hoạt động ở nồng độ bùn cao, giúp nước thải đầu ra có chất lượng tốt do loại bỏ được vi khuẩn, vi sinh vật có kích thước rất nhỏ, Coliform, E-coli gây bệnh. Bùn lắng được hoàn lưu một phần về bể sinh học, phần còn lại được bơm về bể chứa bùn. Cuối cùng nước thải được bơm qua bể chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1 trước khi thoát ra hồ ga dẫn về hệ thống thoát nước chung của thành phố.

Thông số thiết kế hệ thống như sau:

Bảng 3.2. Thông số thiết kế của HTXLNT 10 m³/ngày.đêm

TT	Hạng mục	KH	SL	Cấu tạo	Kích thước (L x R x H)
1	Bể thu gom	TK-01	01	BTCT	1,5 x 1,5 x 1,5 (m)
2	Bể tách dầu mỡ	TK-02	01	BTCT	3 x 1 x 1,5 (m)
3	Bể điều hòa kỵ khí	TK-03	01	BTCT	4,1 x 2,5 x 3 (m)
4	Bể hiếu khí aerotank	TK-04	01	BTCT	4,6 x 4,1 x 3 (m)
5	Bể thiếu khí anoxic	TK-05	01	BTCT	2,7 x 2,3 x 3 (m)
6	Bể sinh học màng MBR	TK-06	01	BTCT	2,7 x 0,8 x 3 (m)
7	Bể chứa nước sau xử lý	TK-07	01	BTCT	0,5 x 0,5 x 0,5 (m)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Không có công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.

Ngoài ra, nhà máy có sử dụng hệ thống quạt thông gió công nghiệp để làm thông thoáng tại các xưởng sản xuất.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh do hoạt động từ văn phòng và từ nhà ăn như giấy vụn văn phòng, thực phẩm, rau quả dư thừa, bọc nylon,... Khối lượng phát sinh tại nhà máy hiện hữu và sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

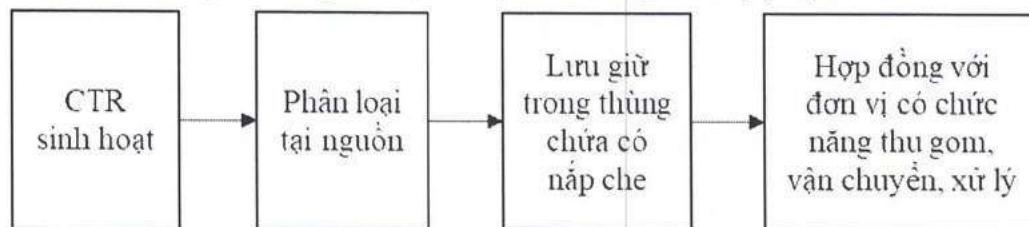
STT	Nơi phát sinh	Hiện hữu	
		Khối lượng (kg/năm)	Thành phần chính
1	Nhà ăn, văn phòng	40.000	Thực phẩm, rau quả dư thừa, bọc nylon, chai nhựa, chai nhựa, giấy vụn,...
Tổng cộng		40.000	

Chất thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà ăn và khu văn phòng. Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trung bình hàng năm của nhà máy khoảng 40 tấn/năm.

Công ty thực hiện theo quy định và hướng dẫn phân loại rác tại nguồn theo quy định nội bộ của công ty:

- Phế liệu tái chế bao gồm các loại: giấy văn phòng, các văn phòng phẩm bằng nhựa đã qua sử dụng, các loại bao bì nylon, bao bì nhựa, lon hộp bằng kim loại,... Các loại phế liệu này được lưu giữ trong các thùng rác văn phòng và khu vực xưởng. Định kỳ được các nhân viên vệ sinh thu gom về lưu tại khu chứa CTR hữu dụng của nhà máy.
- CTR hữu cơ gồm: thực phẩm thừa, bã café, trái cây,... được lưu chứa vào trong thùng đựng CTR chuyên dụng có dán nhãn CTR hữu cơ để phân loại chất thải tại nguồn.

Các thùng chứa CTR sinh hoạt được bố trí ngay tại nơi phát sinh (nhà ăn, văn phòng), định kỳ công nhân vệ sinh vận chuyển ra khu vực tập kết. Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.



Hình 3.6. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

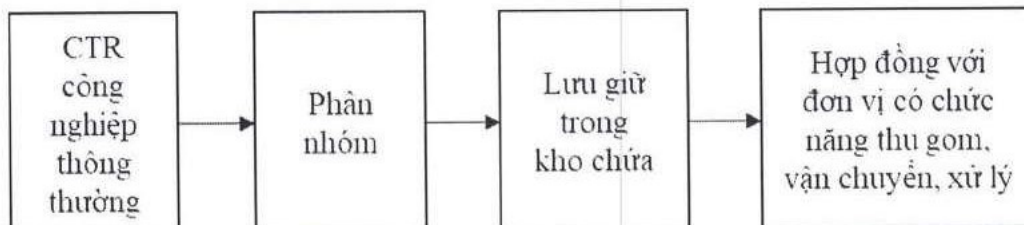
❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là phế liệu vải vụn, lõi vải, bao bì, giấy,... đã qua sử dụng. Khối lượng CTRCNTT phát sinh tại nhà máy như sau:

Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên nguyên, vật liệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu vải vụn	22.000
2	Lõi vải	5.500
3	Bao bì, nylon	3.200
4	Thùng carton	7.500
Tổng cộng CTRCNTT		38.200

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ. Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có 02 kho lần lượt có diện tích 6 m² và 12 m², có mái che, tường xi măng, cửa kéo kín.



Hình 3.7. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

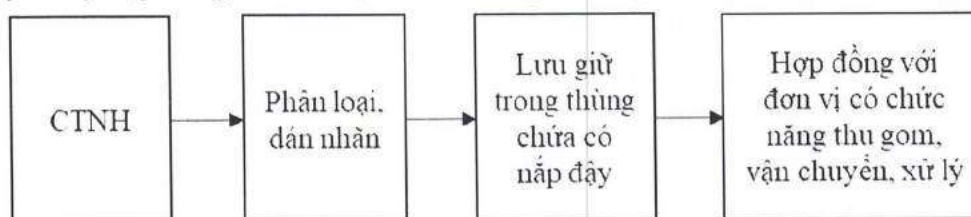
Trong quá trình hoạt động của nhà máy có phát sinh không nhiều một số loại chất thải nguy hại như giẻ lau nhiễm dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, dầu nhớt thải, hộp mực in thải,...

Bảng 3.5. Khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý
1	Hộp mực in thải	08 02 04	5	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10	PH, HR, CL
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	20	TĐ
4	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	75	TĐ
Tổng cộng			110	

CTNH phát sinh được lưu chứa vào các thùng có nắp đậy, có dán nhãn, mã CTNH theo định.

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.



Hình 3.8 Sơ đồ quy trình thu gom chất thải nguy hại của nhà máy

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn và rung động phát sinh chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trong nội bộ khu vực sản xuất. Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn và rung động tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, Công ty đã đang và tiếp tục áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng thiết bị có chất lượng tốt;
- Bố trí thời gian nhập xuất nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động (như vào đêm, sáng sớm,...).

- Bố trí sản xuất hợp lý để hạn chế gây tiếng ồn.
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

❖ Sự cố cháy nổ

Nhà máy đã được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, nhà máy cũng đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt một số các qui định về phòng chống cháy nổ, bao gồm:

- Trang bị các bình chữa cháy các loại bố trí ở hành lang, hộp vòi cạnh các họng chữa cháy, trụ nước chữa cháy theo đúng hồ sơ thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy;
- Khu vực văn phòng có hành lang, có lối thoát nạn, cửa ra vào rộng từ 3 – 5m;
- Xây dựng và bố trí đầy đủ các cửa thoát hiểm ở các khu vực sản xuất và các khu vực khác theo hồ sơ thẩm duyệt Phòng cháy chữa cháy;
- Tủ điện chính được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ; chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor;
- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.
- Kho chứa vật liệu, nhiên liệu dễ cháy có bảng cảnh báo và bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, bình chữa cháy;
- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong xưởng;
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt;
- Nhà chứa rác thải được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC;
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất;
- Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy;
- Đường nội bộ rộng trên 6m và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục;
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người dễ quan sát;
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC;
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gầu, máy bơm nước...) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.
- Hệ thống báo cháy tự động của nhà máy được định kỳ kiểm tra bởi đơn vị có chức

năng, đảm bảo phát hiện kịp thời đám cháy đang bùng phát, đồng thời cảnh báo cho toàn thể nhân viên nhà máy kịp thời sơ tán và tổ chức ứng phó khẩn cấp;

- Các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật; Việc kiểm định định kỳ cho các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt được thực hiện theo quy định của cơ quan kiểm định;

❖ *Phòng chống sét*

- Hệ thống chống sét đã được thực hiện theo Quyết định 19/2007/QĐ-BXD ngày 17/5/2007 của Bộ Xây dựng về việc ban hành TCXDVN 46:207 Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống cũng như các tiêu chuẩn khác.
- Sử dụng hệ thống chống sét hiện hữu và hệ thống chống sét tại khu mở rộng để bảo vệ được cho toàn bộ nhà máy hiện hữu và giai đoạn mở rộng.
- Hệ thống chống sét được kiểm tra định kỳ hằng năm vào trước mùa mưa, đảm bảo hoạt động hoạt động theo đúng chức năng thu sét và bảo vệ nhà máy.

❖ *Sự cố hệ thống xử lý nước thải*

- Các công trình xử lý của HTXLNT được tính toán kỹ lưỡng với hệ số an toàn cao để tránh sự cố rò rỉ, vỡ bể xử lý;
- Lưu lượng thiết kế của HTXLNT cao hơn lưu lượng xả thải tối đa theo tính toán, đảm bảo hệ thống vẫn đáp ứng được khi lưu lượng tăng cao.
- Bể được xây dựng bằng bê tông cốt thép chắc chắn; sử dụng các thiết bị có độ bền cao và chống ăn mòn;
- Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì HTXLNT của nhà máy;
- Thường xuyên kiểm tra các bể để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ, những vết nứt trên thành bể để kịp thời sửa chữa;
- Thông báo cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan chức năng về môi trường các thông tin về sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã phê duyệt của nhà máy như sau:

STT	Hạng mục	Theo Đề án BVMT đơn giản đã phê duyệt	Thay đổi so với Đề án BVMT đơn giản đã phê duyệt
1	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ:	Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, lưu lượng nước thải lớn nhất mà nhà máy phát sinh là 50 m³/ngày.đêm (Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 08/GP-STNMT-TNNKS ngày 06/01/2020). Quy trình công nghệ:

STT	Hạng mục	Theo Đề án BVMT đơn giản đã phê duyệt	Thay đổi so với Đề án BVMT đơn giản đã phê duyệt
2	Hệ thống lò hơi	Nhà máy sử dụng lò hơi đốt than công suất 1.000 kh/h nhằm cấp nhiệt cho công đoạn ủ hàng. Khí thải phát sinh từ quá trình đốt than được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải đồng bộ lò hơi của nhà máy.	Nhà máy đã sử dụng lò hơi này một thời gian đầu. Tuy nhiên, nhà máy máy đã ngừng hoạt động lò hơi này đã lâu và chuyển qua sử dụng bản ủi bằng điện cho công đoạn ủi hàng. Vì không còn sử dụng lò hơi, nên nhà máy không còn phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy.
 - + Nước thải từ nhà ăn.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 50 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ từ bể tự hoại, bể tách dầu được dẫn về HTXLNT 100 m³/ngày.đêm của nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo dòng nước thải

TT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1
2	pH	-	5 – 9
3	BOD ₅	mgO ₂ /l	50
4	TSS	mg/l	100
5	Sunfua	mg/l	4,0
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	10
7	N-NO ₃ ⁻	mg/l	50
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
9	P-PO ₄ ³⁻	mg/l	10
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- + Vị trí xả nước thải: 01 hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố, nằm trên đường nội bộ khu C phía cổng phụ, đầu nối vào tuyến cống thoát nước chung D500 ngay tại đường nội bộ khu C hướng ra Quốc lộ 1A dẫn ra cống thoát chung của thành phố. Tọa độ vị trí xả thải VN-2000 (X=600.787; Y=1.201.235).
- + Phương thức xả thải: Tự chảy.
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước thải chung của thành phố.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Nhà máy không phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất nên không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Công ty đã và đang thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ được tổng hợp dưới đây:

Bảng 5.1.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

STT	Điểm quan trắc	Thời gian	Thông số								
			pH	BOD ₅ (mgO ₂ /l)	TSS (mg/l)	Sunfua (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)
1	Hố ga đầu nổi nước thải sau xử lý (X=600.787; Y=1.201.235)	13/05/2020	7,03	41	56	KPH	6,29	3,17	KPH	0,894	3.600
		16/12/2020	7,12	179	135	1,07	22,4	2,95	8,31	3,62	1.500
		17/06/2021	7,08	35	21	KPH	3,7	10,1	KPH	0,85	1.100
		03/11/2021	7,14	32	29	KPH	4,6	9,7	KPH	0,92	1.500
		22/03/2022	7,07	12	10	-	KPH	2,4	-	0,22	< 3
		30/08/2022	7,04	17	23	-	2,06	6,38	-	0,79	1.800
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1			5 - 9	50	100	4,0	10	50	20	10	5.000

(Các phiếu kết quả quan trắc được đính kèm ở phụ lục báo cáo)

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty qua các đợt quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị và nồng độ nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Công ty hiện tại không phát sinh bụi, khí thải phải xử lý trong quá trình sản xuất. Do đó, Công ty không có công trình xử lý bụi, khí thải.

Ngoài ra, Công ty có quan trắc chất lượng không khí định kỳ hàng năm.

Kết quả quan trắc không khí định kỳ được tổng hợp dưới đây:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí

STT	Điểm quan trắc	Thời gian	Thông số				
			Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
1	Khu vực công ra vào	16/12/2020	68,2	0,245	0,079	0,065	< 5
		03/11/2021	68,3	0,245	0,091	0,078	< 8,3
		<i>QCVN 26:2010/BTNMT</i> <i>(Khu vực thông thường 6h – 21h)</i>	≤ 70		--	--	--
		<i>QCVN 05:2013/BTNMT</i>		0,3	0,35	0,2	30

(Các phiếu kết quả quan trắc được đính kèm ở phụ lục báo cáo)

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc chất lượng không khí tại khu vực công ra vào của Công ty qua các đợt quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị và nồng độ nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT .

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến thực vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian dự kiến		Công suất VHTN
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	15/01/2022	15/04/2022	Lưu lượng xả thải lớn nhất của nhà máy

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch dự kiến đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch dự kiến đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

TT	Hạng mục	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	Trong giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu trong 03 ngày liên tục	- Lấy 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra tại HTXLNT; - Lấy mẫu đơn trong 03 ngày liên tục.	pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , Dầu mỡ động thực vật, P-PO ₄ ³⁻ , Tổng Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Trong thời gian vận hành thử nghiệm, Công ty dự kiến sẽ phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động (COSHET) là đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để tiến hành lấy mẫu, phân tích chất thải phát sinh:

- + Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp ngày 02/02/2010.
- + Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 026 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18/11/2014.
- + Chứng chỉ công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2005 có mã số VILAS 444.
- + Thông báo chứng nhận đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động tại công văn số 844/MT-LĐ ngày 30/9/2013 của Cục Quản lý môi trường Y tế.

- + Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật:

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Loại mẫu	Vị trí	SL mẫu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn so sánh
Nước thải	Hồ ga đầu nối nước thải	01	06 tháng/lần	pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, N-NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , Dầu mỡ động thực vật, P-PO ₄ ³⁻ , Tổng Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1.
Không khí	Khu vực cổng ra vào	01	06 tháng/lần	Tiếng ồn, bụi, CO, NO ₂ , SO ₂	QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNMT
CTR thông thường	Khu vực lưu giữ CTR thông thường	-	Hằng ngày	Tổng khối lượng CTR	Nghị định 38:2015/NĐ-CP
CTNH	Kho lưu giữ CTNH	-	Hằng ngày	Tổng khối lượng, chủng loại CTNH	Thông tư 36:2015/TT-BTNMT

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ

STT	Chỉ tiêu	Số mẫu giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Chi phí (VNĐ)
1	Nước thải	01	02	4.000.000
2	Không khí	01	02	2.000.000
3	CTR thông thường	-	Hằng ngày	-
4	CTNH	-	Hằng ngày	-
Tổng cộng				6.000.000

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Không có

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Thương mại Việt Vương cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty cam kết thực hiện các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, cụ thể như sau:

- Đối với nước thải: Cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung thành phố.
- Chất lượng không khí xung quanh và môi trường lao động đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.
- Đối với chất thải rắn: thực hiện theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- Cam kết sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, chất thải y tế với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý đúng quy định.
- Cam kết thực hiện giám sát môi trường định kỳ và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm đến cơ quan có thẩm quyền.